TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 66-PX Khai thác 6 - Tân Lập

Tháng 4 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**139**	**73.372,0**	**103.266.500**	**-7.726.800**			**15**	**3.476.654**								**99.016.354**	**2.893.700**	**542.800**	**362.200**		**990.100**	**330.000**			**4.500.000**	**486.000**	**520.000**		**10.624.800**	**88.391.554**	
1	HL-01841	Phạm Đình Chúc	6.690.000	23	14.536,0	20.458.511	-1.545.360			2	514.615								19.427.766	535.300	100.400	67.000		194.300	55.000			3.000.000				3.952.000	15.475.766	
2	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	6.261.000	22	12.474,0	17.556.375	-1.293.399			3	722.423								16.985.399	500.900	94.000	62.700		169.900	55.000							882.500	16.102.899	
3	HL-02043	Trần Thế Cường	5.990.000	24	13.608,0	19.152.409	-1.410.981			3	691.154								18.432.582	479.300	89.900	60.000		184.300	55.000							868.500	17.564.082	
4	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	5.810.000	24	13.608,0	19.152.409	-1.410.981			3	670.385								18.411.813	464.900	87.200	58.200		184.100	55.000			1.500.000	243.000			2.592.400	15.819.413	
5	HL-02403	Tô Quang Huy	5.733.000	22	12.474,0	17.556.373	-1.293.399			2	441.000								16.703.974	458.700	86.000	57.400		167.000	55.000				243.000	520.000		1.587.100	15.116.874	
6	HL-01978	Phạm Duy Hưng	5.682.000	24	6.672,0	9.390.423	-772.680			2	437.077								9.054.820	454.600	85.300	56.900		90.500	55.000							742.300	8.312.520	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**507**	**213.818,8**	**243.669.912**		**11**	**2.213.116**	**52**	**10.187.656**	**879.000**	**439.500**				**8.000.000**	**1.500.000**	**266.889.184**	**8.974.800**	**1.683.400**	**1.123.100**		**2.668.800**	**1.265.000**		**300.000**	**14.000.000**	**3.302.000**	**1.638.000**		**34.955.100**	**231.934.084**	
7	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	4.745.000	7	2.585,0	2.945.891				2	365.000								3.310.891					33.100	55.000		30.000					118.100	3.192.791	
8	HL-01824	Trần Quốc Đạt	5.231.000	23	11.350,9	12.935.595				3	603.577	293.000					400.000	200.000	14.432.172	418.500	78.500	52.400		144.300	55.000							748.700	13.683.472	
9	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	4.939.000	25	11.007,7	12.544.481				3	569.885		439.500				400.000	200.000	14.153.866	395.200	74.100	49.400		141.500	55.000							715.200	13.438.666	
10	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	4.982.000	28	9.781,2	11.146.750				2	383.231						400.000		11.929.981	398.600	74.800	49.900		119.300	55.000							697.600	11.232.381	
11	HL-01987	Nguyễn Văn Hòa	7.704.000	24	9.841,7	11.215.696				2	592.615						400.000		12.208.311	616.400	115.600	77.100		122.100	55.000				218.000			1.204.200	11.004.111	
12	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	5.186.000	26	8.075,1	9.202.462				3	598.385						400.000		10.200.847	414.900	77.800	51.900		102.000	55.000							701.600	9.499.247	
13	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	4.982.000	24	11.214,5	12.780.153				2	383.231						400.000	200.000	13.763.384	398.600	74.800	49.900		137.600	55.000				299.000			1.014.900	12.748.484	
14	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	5.231.000	18	8.322,3	9.484.174		6	1.207.154	4	804.769	293.000					200.000		11.989.097	418.500	78.500	52.400		119.900	55.000			800.000				1.524.300	10.464.797	
15	HL-02162	Vũ Duy Cường	5.231.000	24	9.812,0	11.181.850				2	402.385						400.000		11.984.235	418.500	78.500	52.400		119.800	55.000							724.200	11.260.035	
16	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	4.939.000	24	11.986,7	13.660.159				2	379.923						400.000	400.000	14.840.082	395.200	74.100	49.400		148.400	55.000							722.100	14.117.982	
17	HL-02328	Lê Văn Thành	5.231.000	15	6.932,0	7.899.774		5	1.005.962	2	402.385						200.000		9.508.121	418.500	78.500	52.400		95.100	55.000				299.000	390.000		1.388.500	8.119.621	
18	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	5.231.000	21	8.809,5	10.039.391				2	402.385						400.000		10.841.776	418.500	78.500	52.400		108.400	55.000			1.500.000				2.212.800	8.628.976	
19	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	5.231.000	21	9.243,2	10.533.583				3	603.577	293.000					400.000		11.830.160	418.500	78.500	52.400		118.300	55.000			3.000.000	299.000			4.021.700	7.808.460	
20	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	4.982.000	24	9.864,8	11.242.021				2	383.231						400.000		12.025.252	398.600	74.800	49.900		120.300	55.000			800.000				1.498.600	10.526.652	
21	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	4.982.000	26	10.721,7	12.218.553				2	383.231						400.000	100.000	13.101.784	398.600	74.800	49.900		131.000	55.000		30.000	800.000	299.000	624.000		2.462.300	10.639.484	
22	HL-02458	Phạm Duy	4.982.000	22	9.665,7	11.015.125				2	383.231						400.000		11.798.356	398.600	74.800	49.900		118.000	55.000		30.000		299.000	520.000		1.545.300	10.253.056	
23	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	4.745.000	19	8.070,0	9.196.650				2	365.000						200.000		9.761.650	379.700	71.200	47.500		97.600	55.000		30.000	1.500.000				2.181.000	7.580.650	
24	HL-06465	Lang Văn Vũ	4.745.000	26	10.820,7	12.331.374				2	365.000						400.000	100.000	13.196.374	379.700	71.200	47.500		132.000	55.000		30.000	1.000.000	435.500			2.150.900	11.045.474	
25	HL-06470	Võ Trọng Toại	4.745.000	21	9.441,6	10.759.739				2	365.000						400.000		11.524.739	379.700	71.200	47.500		115.200	55.000		30.000	1.500.000	435.500			2.634.100	8.890.639	
26	HL-06474	Lê Văn Tiến	4.745.000	24	10.908,7	12.431.660				2	365.000						400.000	200.000	13.396.660	379.700	71.200	47.500		134.000	55.000		30.000	800.000				1.517.400	11.879.260	
27	HL-06490	Hoàng Văn Duy	4.745.000	26	10.666,7	12.155.874				2	365.000						400.000	100.000	13.020.874	379.700	71.200	47.500		130.200	55.000		30.000	1.500.000	493.000			2.706.600	10.314.274	
28	HL-06658	Nguyễn Văn Triệu	4.745.000	23	9.384,1	10.694.211				2	365.000						400.000		11.459.211	379.700	71.200	47.500		114.600	55.000		30.000	800.000	225.000	104.000		1.827.000	9.632.211	
29	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	4.636.000	16	5.313,0	6.054.746				2	356.615						200.000		6.611.361	370.900	69.600	46.400		66.100	55.000		30.000					638.000	5.973.361	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.748**	**1.058.236,3**	**1.205.976.261**		**79**	**18.230.039**	**196**	**47.069.334**	**1.465.000**	**2.461.200**	**31**	**12.400.000**		**36.750.000**	**24.600.000**	**1.348.951.834**	**42.468.900**	**7.967.100**	**5.311.900**	**1.265.935**	**12.882.400**	**5.170.000**	**3.026.000**	**690.000**	**54.400.000**	**13.587.243**	**13.182.000**	**104.000**	**160.055.478**	**1.188.896.356**	
30	HL-05917	Lê Ngọc Long	5.305.000	7	2.884,0	3.286.634		2	408.077	2	408.077								4.102.788					41.000	55.000		30.000					126.000	3.976.788	
31	HL-06683	Lê Duy Goóc	4.636.000	5	2.606,0	2.969.823													2.969.823					29.700	55.000							84.700	2.885.123	
32	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	6.367.000	13	6.595,0	7.515.726				2	489.769						250.000		8.255.495	509.400	95.600	63.700		82.600	55.000				225.000	156.000		1.187.300	7.068.195	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-01673	Lê Văn Quang	5.305.000	23	16.588,0	18.903.845				2	408.077						500.000	800.000	20.611.922	424.500	79.600	53.100		206.100	55.000				330.000	572.000		1.720.300	18.891.622	
34	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	7.704.000	16	10.501,1	11.967.098		3	888.923	3	888.923	293.000					250.000		14.287.944	616.400	115.600	77.100		142.900	55.000							1.007.000	13.280.944	
35	HL-01867	Ngô Văn Điều	7.704.000	19	12.410,2	14.142.784				2	592.615	293.000	439.500	6	2.400.000		500.000		18.367.899	616.400	115.600	77.100		183.700	55.000				489.250	520.000		2.057.050	16.310.849	
36	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	7.704.000	22	14.850,0	16.923.204				3	888.923	293.000					500.000	600.000	19.205.127	616.400	115.600	77.100		192.100	55.000			1.000.000				2.056.200	17.148.927	
37	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	7.704.000	24	18.392,0	20.959.701				3	888.923	293.000					500.000	800.000	23.441.624	616.400	115.600	77.100		234.400	55.000			800.000				1.898.500	21.543.124	
38	HL-01895	Lê Văn Lực	7.704.000	19	12.648,3	14.414.125				2	592.615		351.600				500.000		15.858.340	616.400	115.600	77.100		158.600	55.000			800.000	480.992			2.303.692	13.554.648	
39	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	7.704.000	21	14.333,0	16.334.025				2	592.615						500.000	400.000	17.826.640	616.400	115.600	77.100		178.300	55.000							1.042.400	16.784.240	
40	HL-01897	Trần Văn Sứ	7.704.000	16	9.109,0	10.380.704				2	592.615						250.000		11.223.319	616.400	115.600	77.100		112.200	55.000			1.500.000				2.476.300	8.747.019	
41	HL-01918	Phan Văn Nhân	7.704.000	24	13.611,4	15.511.683				3	888.923		439.500				500.000	600.000	17.940.106	616.400	115.600	77.100		179.400	55.000							1.043.500	16.896.606	
42	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	7.704.000	19	11.843,0	13.496.340				2	592.615		439.500				500.000		15.028.455	616.400	115.600	77.100		150.300	55.000							1.014.400	14.014.055	
43	HL-01934	Vũ Văn Trình	7.704.000	19	10.352,0	11.797.239				2	592.615						500.000		12.889.854	616.400	115.600	77.100		128.900	55.000				264.000	598.000		1.855.000	11.034.854	
44	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	7.704.000	24	15.259,2	17.389.532				2	592.615						500.000	800.000	19.282.147	616.400	115.600	77.100		192.800	55.000			1.000.000	264.000			2.320.900	16.961.247	
45	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	7.704.000	24	15.235,0	17.361.953				2	592.615						500.000	800.000	19.254.568	616.400	115.600	77.100		192.500	55.000							1.056.600	18.197.968	
46	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	6.367.000	20	12.590,6	14.348.369				3	734.654						500.000	200.000	15.783.023	509.400	95.600	63.700		157.800	55.000							881.500	14.901.523	
47	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	7.704.000	24	17.419,6	19.851.545				2	592.615						500.000	800.000	21.744.160	616.400	115.600	77.100		217.400	55.000							1.081.500	20.662.660	
48	HL-02057	Nguyễn Văn Duy	7.704.000	20	13.344,1	15.207.065				2	592.615						500.000	200.000	16.499.680	616.400	115.600	77.100		165.000	55.000				480.992			1.510.092	14.989.588	
49	HL-02064	Nguyễn Văn Viên	6.367.000	25	14.553,0	16.584.739				3	734.654						500.000	800.000	18.619.393	509.400	95.600	63.700		186.200	55.000				218.000			1.127.900	17.491.493	
50	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	7.704.000	23	15.198,7	17.320.585				2	592.615						500.000	800.000	19.213.200	616.400	115.600	77.100		192.100	55.000				412.000	546.000		2.014.200	17.199.000	
51	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	7.704.000	22	16.304,2	18.580.424				3	888.923		439.500				500.000	600.000	21.008.847	616.400	115.600	77.100		210.100	55.000			1.000.000	378.000	494.000		2.946.200	18.062.647	
52	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	7.704.000	23	13.338,6	15.200.797				2	592.615						500.000	600.000	16.893.412	616.400	115.600	77.100		168.900	55.000				295.000	598.000		1.926.000	14.967.412	
53	HL-02073	Vũ Văn Phú	6.367.000	24	12.197,9	13.900.845				2	489.769						500.000	400.000	15.290.614	509.400	95.600	63.700		152.900	55.000							876.600	14.414.014	
54	HL-02092	Lê Hữu Nam	7.704.000	23	13.379,3	15.247.180				2	592.615						500.000	600.000	16.939.795	616.400	115.600	77.100		169.400	55.000				218.000			1.251.500	15.688.295	
55	HL-02111	Trương Quốc Tuấn	7.704.000	23	16.392,2	18.680.710				2	592.615						500.000	800.000	20.573.325	616.400	115.600	77.100		205.700	55.000			2.000.000				3.069.800	17.503.525	
56	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	7.704.000	22	14.381,4	16.389.182				2	592.615						500.000	600.000	18.081.797	616.400	115.600	77.100		180.800	55.000				489.250	546.000		2.080.150	16.001.647	
57	HL-02136	Lê Khắc Sơn	7.704.000	22	15.210,8	17.334.375				2	592.615						500.000	600.000	19.026.990	616.400	115.600	77.100		190.300	55.000			800.000	264.000			2.118.400	16.908.590	
58	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	7.704.000	5	3.188,9	3.634.101				2	592.615			20	8.000.000		500.000		12.726.716	616.400	115.600	77.100		127.300	55.000				264.000			1.255.400	11.471.316	
59	HL-02138	Bùi Văn Cường	7.704.000	14	11.621,5	13.243.974				8	2.370.462	293.000	351.600	5	2.000.000		500.000		18.759.036	616.400	115.600	77.100		187.600	55.000							1.051.700	17.707.336	
60	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	7.704.000	21	14.493,6	16.517.047				2	592.615						500.000	400.000	18.009.662	616.400	115.600	77.100		180.100	55.000				542.667			1.586.867	16.422.795	
61	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	7.704.000	16	8.579,0	9.776.711				2	592.615						250.000		10.619.326	616.400	115.600	77.100		106.200	55.000				378.000			1.348.300	9.271.026	
62	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	7.704.000	21	14.591,5	16.628.614				2	592.615						500.000	400.000	18.121.229	616.400	115.600	77.100		181.200	55.000							1.045.300	17.075.929	
63	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	6.367.000	23	16.703,5	19.035.470				3	734.654						500.000	800.000	21.070.124	509.400	95.600	63.700		210.700	55.000			800.000	295.000	572.000		2.601.400	18.468.724	
64	HL-02406	Bùi Văn Thanh	7.704.000	23	15.500,1	17.664.064				2	592.615						500.000	800.000	19.556.679	616.400	115.600	77.100		195.600	55.000							1.059.700	18.496.979	
65	HL-02455	Hồ Xuân Sang	6.367.000	13	7.087,5	8.076.984		7	1.714.192	2	489.769						250.000		10.530.945	509.400	95.600	63.700		105.300	55.000		30.000	4.000.000	243.100			5.102.100	5.428.845	
66	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	5.305.000	19	9.958,2	11.348.461				3	612.115						500.000		12.460.576	424.500	79.600	53.100		124.600	55.000		30.000	800.000	489.250			2.056.050	10.404.526	
67	HL-02472	Hồ Xuân Kỷ	7.704.000	11	6.496,4	7.403.303		13	3.852.000	2	592.615						250.000		12.097.918	616.400	115.600	77.100		121.000	55.000		30.000					1.015.100	11.082.818	
68	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	4.867.000	17	10.288,0	11.724.304				2	374.385						250.000		12.348.689	389.400	73.100	48.700		123.500	55.000			1.000.000	271.000			1.960.700	10.387.989	
69	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	6.367.000	21	12.468,5	14.209.223		3	734.654	3	734.654						500.000	400.000	16.578.531	509.400	95.600	63.700		165.800	55.000							889.500	15.689.031	
70	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	5.305.000	14	8.485,1	9.669.645		5	1.020.192	2	408.077						250.000		11.347.914	424.500	79.600	53.100		113.500	55.000		30.000		542.667			1.298.367	10.049.547	
71	HL-02564	Vũ Văn Cuông	5.305.000	17	9.601,0	10.941.392				2	408.077						250.000		11.599.469	424.500	79.600	53.100		116.000	55.000				295.000	364.000		1.387.200	10.212.269	
72	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	6.367.000	22	12.544,4	14.295.719				2	489.769						500.000	400.000	15.685.488	509.400	95.600	63.700		156.900	55.000		30.000	1.000.000				1.910.600	13.774.888	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-02704	Nguyễn Trung Tân	7.704.000	20	13.783,0	15.707.240				2	592.615						500.000	200.000	16.999.855	616.400	115.600	77.100		170.000	55.000			4.000.000				5.034.100	11.965.755	
74	HL-03228	Phạm Văn Thạch	7.704.000	12	7.827,8	8.920.580		7	2.074.154	2	592.615						250.000		11.837.349	616.400	115.600	77.100		118.400	55.000	973.000		1.500.000	281.000			3.736.500	8.100.849	
75	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	6.367.000	18	10.062,0	11.466.752				3	734.654						250.000		12.451.406	509.400	95.600	63.700		124.500	55.000	973.000						1.821.200	10.630.206	
76	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	6.367.000	23	13.841,3	15.773.679				3	734.654						500.000	600.000	17.608.333	509.400	95.600	63.700		176.100	55.000							899.800	16.708.533	
77	HL-03511	Lê Minh Khuê	6.367.000	18	11.502,0	13.107.790				2	489.769						250.000		13.847.559	509.400	95.600	63.700		138.500	55.000		30.000					892.200	12.955.359	
78	HL-03639	Phạm Văn Quá	6.367.000	23	14.037,1	15.996.815				3	734.654						500.000	800.000	18.031.469	509.400	95.600	63.700		180.300	55.000							904.000	17.127.469	
79	HL-03905	Nguyễn Đắc Toàn	6.367.000	26	13.967,8	15.917.840				3	734.654						500.000	800.000	17.952.494	509.400	95.600	63.700		179.500	55.000			1.000.000				1.903.200	16.049.294	
80	HL-04095	Phạm Quang Trung	7.704.000	22	14.273,6	16.266.333				2	592.615						500.000	600.000	17.958.948	616.400	115.600	77.100		179.600	55.000							1.043.700	16.915.248	
81	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	6.367.000	19	13.052,0	14.874.185				2	489.769						500.000		15.863.954	509.400	95.600	63.700		158.600	55.000			800.000				1.682.300	14.181.654	
82	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	5.305.000	17	10.935,0	12.461.632				3	612.115						250.000		13.323.747	424.500	79.600	53.100		133.200	55.000		30.000	1.500.000	361.575	156.000		2.792.975	10.530.772	
83	HL-04690	Lê Văn Giáp	7.704.000	19	12.488,7	14.232.243				2	592.615						500.000		15.324.858	616.400	115.600	77.100		153.200	55.000			2.000.000				3.017.300	12.307.558	
84	HL-05024	Nông Văn Kiểm	5.305.000	20	10.937,0	12.463.911				2	408.077						500.000	200.000	13.571.988	424.500	79.600	53.100		135.700	55.000		30.000	2.000.000	281.000			3.058.900	10.513.088	
85	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	5.305.000	23	15.228,4	17.354.432				2	408.077						500.000	800.000	19.062.509	424.500	79.600	53.100		190.600	55.000				295.000			1.097.800	17.964.709	
86	HL-05302	Trần Văn Việt	5.305.000	20	11.620,4	13.242.720				3	612.115						500.000	200.000	14.554.835	424.500	79.600	53.100		145.500	55.000				298.000	650.000		1.705.700	12.849.135	
87	HL-05352	Nguyễn Văn Viễn	5.305.000	11	7.199,9	8.205.019		12	2.448.462	2	408.077						250.000		11.311.558	424.500	79.600	53.100		113.100	55.000			1.500.000				2.225.300	9.086.258	
88	HL-05674	Sờ Thó Giá	4.867.000	18	9.248,0	10.539.110				2	374.385						250.000		11.163.495	389.400	73.100	48.700		111.600	55.000		30.000	1.500.000	271.000		104.000	2.582.800	8.580.695	
89	HL-05717	Phạm Văn Dũng	4.867.000	24	13.912,8	15.855.161				2	374.385						500.000	800.000	17.529.546	389.400	73.100	48.700		175.300	55.000							741.500	16.788.046	
90	HL-05902	Bùi Văn Lực	4.867.000	12	6.464,0	7.366.437				2	374.385						250.000		7.990.822	389.400	73.100	48.700	208.375	79.900	55.000		30.000			312.000		1.196.475	6.794.347	
91	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	4.867.000	22	14.835,7	16.906.907				2	374.385						500.000	600.000	18.381.292	389.400	73.100	48.700		183.800	55.000		30.000	2.000.000	300.000	572.000		3.652.000	14.729.292	
92	HL-05996	Vũ Văn Thành	4.867.000	23	11.992,2	13.666.427				2	374.385						500.000	200.000	14.740.812	389.400	73.100	48.700		147.400	55.000					598.000		1.311.600	13.429.212	
93	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	4.636.000	8	3.787,0	4.315.702		12	2.139.692	2	356.615								6.812.009	370.900	69.600	46.400		68.100	55.000		30.000			234.000		874.000	5.938.009	
94	HL-06091	Nông Văn Quí	4.867.000	12	6.244,0	7.115.723		2	374.385	2	374.385						250.000		8.114.493	389.400	73.100	48.700		81.100	55.000							647.300	7.467.193	
95	HL-06175	Lưu Xuân Trinh	4.636.000	21	13.349,6	15.213.333				2	356.615						500.000	400.000	16.469.948	370.900	69.600	46.400	1.057.560	164.700	55.000		30.000		265.000	1.300.000		3.359.160	13.110.788	
96	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	4.867.000	23	14.621,2	16.662.461				2	374.385						500.000	800.000	18.336.846	389.400	73.100	48.700		183.400	55.000							749.600	17.587.246	
97	HL-06191	Vi Dũng Thanh	4.636.000	16	9.073,0	10.339.678				2	356.615						250.000		10.946.293	370.900	69.600	46.400		109.500	55.000							651.400	10.294.893	
98	HL-06192	Lê Văn Hùng	4.636.000	17	9.555,0	10.888.970				2	356.615						250.000		11.495.585	370.900	69.600	46.400		115.000	55.000		30.000					686.900	10.808.685	
99	HL-06197	Lý Văn Bình	4.867.000	18	10.073,0	11.479.288				2	374.385						250.000		12.103.673	389.400	73.100	48.700		121.000	55.000							687.200	11.416.473	
100	HL-06204	Vi Dũng Xuân	4.867.000	15	8.967,0	10.218.880				2	374.385						250.000		10.843.265	389.400	73.100	48.700		108.400	55.000			4.000.000				4.674.600	6.168.665	
101	HL-06264	Lý Văn Kim	4.867.000	14	8.432,0	9.609.189				2	374.385						250.000		10.233.574	389.400	73.100	48.700		102.300	55.000							668.500	9.565.074	
102	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	4.636.000	19	12.036,2	13.716.513				2	356.615						500.000		14.573.128	370.900	69.600	46.400		145.700	55.000							687.600	13.885.528	
103	HL-06284	Lê Văn Thắng	4.636.000	21	11.440,0	13.037.135				2	356.615						500.000	400.000	14.293.750	370.900	69.600	46.400		142.900	55.000		30.000	2.000.000	412.000	676.000		3.802.800	10.490.950	
104	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	4.867.000	21	11.433,4	13.029.613				2	374.385						500.000		13.903.998	389.400	73.100	48.700		139.000	55.000			2.000.000				2.705.200	11.198.798	
105	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	4.636.000	21	12.636,8	14.401.019				2	356.615						500.000	400.000	15.657.634	370.900	69.600	46.400		156.600	55.000							698.500	14.959.134	
106	HL-06321	Vi Dũng Thanh	4.636.000	24	15.159,1	17.275.457				2	356.615						500.000	800.000	18.932.072	370.900	69.600	46.400		189.300	55.000		30.000	1.500.000				2.261.200	16.670.872	
107	HL-06461	Cút Văn Liên	4.867.000	23	13.567,4	15.461.540				2	374.385						500.000	600.000	16.935.925	389.400	73.100	48.700		169.400	55.000		30.000					765.600	16.170.325	
108	HL-06488	Lò Văn Ánh	4.636.000	16	7.985,0	9.099.783		3	534.923	2	356.615						250.000		10.241.321	370.900	69.600	46.400		102.400	55.000							644.300	9.597.021	
109	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	4.636.000	20	10.723,0	12.220.034				2	356.615						500.000	200.000	13.276.649	370.900	69.600	46.400		132.800	55.000		30.000	2.000.000				2.704.700	10.571.949	
110	HL-06569	Đinh Chính Thu	4.636.000	21	11.188,1	12.750.067				2	356.615						500.000		13.606.682	370.900	69.600	46.400		136.100	55.000							678.000	12.928.682	
111	HL-06571	Đỗ Văn Huân	4.636.000	20	12.620,0	14.381.817				2	356.615						500.000	200.000	15.438.432	370.900	69.600	46.400		154.400	55.000							696.300	14.742.132	
112	HL-06631	Trần Huy Ban	4.636.000	11	5.259,0	5.993.207				2	356.615						250.000		6.599.822	370.900	69.600	46.400		66.000	55.000		30.000	800.000				1.437.900	5.161.922	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HL-06634	Triệu Quý Thanh	4.636.000	16	7.868,0	8.966.449				2	356.615						250.000		9.573.064	370.900	69.600	46.400		95.700	55.000	1.080.000	30.000		493.000	156.000		2.396.600	7.176.464	
114	HL-06673	Phạm Văn Quyết	4.636.000	9	5.372,0	6.121.983				2	356.615								6.478.598	370.900	69.600	46.400		64.800	55.000		30.000	3.000.000		312.000		3.948.700	2.529.898	
115	HL-06688	Nguyễn Thanh Hoan	4.636.000	17	7.191,0	8.194.933				2	356.615						250.000		8.801.548	370.900	69.600	46.400		88.000	55.000		30.000		557.500			1.217.400	7.584.148	
116	HL-06693	Trần Văn Bình	5.305.000	12	5.997,0	6.834.239		10	2.040.385	2	408.077						250.000		9.532.701	424.500	79.600	53.100		95.300	55.000			4.000.000	206.000	286.000		5.199.500	4.333.201	
117	HL-06728	Lê Văn Lộc	4.636.000	19	11.380,0	12.968.758				2	356.615						500.000		13.825.373	370.900	69.600	46.400		138.300	55.000			800.000				1.480.200	12.345.173	
118	HS19-042	Bùi Văn Hữu		18	9.722,0	11.079.228											250.000		11.329.228						55.000				479.000	572.000		1.106.000	10.223.228	
119	HS19-043	Nghiêm Đình Thượng		18	9.163,0	10.442.243											250.000		10.692.243						55.000				479.000	624.000		1.158.000	9.534.243	
120	HS19-044	Phạm Văn Tiến		17	9.612,8	10.954.783											250.000		11.204.783						55.000				479.000	598.000		1.132.000	10.072.783	
121	HS19-060	Phạm Văn Đoàn		16	7.801,0	8.890.095											250.000		9.140.095						55.000					598.000		653.000	8.487.095	
122	HS19-067	Vi Dũng Tuấn		14	6.257,0	7.130.538											250.000		7.380.538						55.000							55.000	7.325.538	
123	HS19-106	Lại Văn Thái		18	9.379,7	10.689.146											250.000		10.939.146						55.000					572.000		627.000	10.312.146	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**47**	**9.717,0**	**11.073.587**				**5**	**923.347**					**87.900**			**12.084.834**	**762.900**	**143.100**	**95.400**		**120.800**	**110.000**							**1.232.200**	**10.852.634**	
124	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	4.595.000	24	6.000,0	6.837.658				2	353.462					53.400			7.244.520	367.700	69.000	46.000		72.400	55.000							610.100	6.634.420	
125	HL-02283	Phạm Thị Gái	4.939.000	23	3.717,0	4.235.929				3	569.885					34.500			4.840.314	395.200	74.100	49.400		48.400	55.000							622.100	4.218.214	
Tổng cộng				**2.441**	**1.355.144,0**	**1.563.986.260**	**-7.726.800**	**90**	**20.443.155**	**268**	**61.656.991**	**2.344.000**	**2.900.700**	**31**	**12.400.000**	**87.900**	**44.750.000**	**26.100.000**	**1.726.942.206**	**55.100.300**	**10.336.400**	**6.892.600**	**1.265.935**	**16.662.100**	**6.875.000**	**3.026.000**	**990.000**	**72.900.000**	**17.375.243**	**15.340.000**	**104.000**	**206.867.578**	**1.520.074.628**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 5 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng